

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ông Nguyễn Quốc Trường và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2017

01
ÔN
INH
LI
ỆT
ĐA

Số: 552 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1941-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.924.007.771.544	1.806.602.062.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	109.949.992.376	240.141.241.109
1. Tiền	111		88.949.992.376	225.641.241.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	14.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.080.153.772.818	822.981.655.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.012.918.824.967	778.130.928.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.907.296.301	54.189.481.371
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.461.572.866	2.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.551.580.750	6.673.004.680
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.685.502.066)	(18.211.759.180)
III. Hàng tồn kho	140	9	716.906.126.429	741.772.937.039
1. Hàng tồn kho	141		722.255.123.221	746.651.050.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.348.996.792)	(4.878.113.416)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.997.879.921	1.706.228.744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16.160.138.276	663.996.112
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		277.779.703	733.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	559.961.942	1.041.498.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.495.699.724.641	1.445.079.221.581
I. Tài sản cố định	220		1.115.091.896.123	1.049.538.994.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.072.128.458.290	1.002.312.404.424
- Nguyên giá	222		1.825.251.911.690	1.555.469.432.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753.123.453.400)	(553.157.027.874)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	42.963.437.833	47.226.590.378
- Nguyên giá	228		49.371.495.144	50.311.940.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.408.057.311)	(3.085.350.543)
II. Tài sản dài hạn dở dang	240		215.146.899.641	174.458.928.250
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	215.146.899.641	174.458.928.250
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		145.969.241.369	133.775.747.545
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	145.804.241.369	133.539.747.545
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.335.000.000)	(1.364.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.491.687.508	87.305.550.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	19.491.687.508	87.305.550.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.419.707.496.185	3.251.681.283.809

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

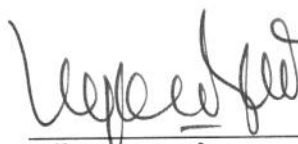
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng	01	23	4.365.542.818.334	3.564.060.079.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	11.379.763.317	7.918.464.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	23	4.354.163.055.017	3.556.141.614.986
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.784.214.064.693	2.290.292.306.937
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (20=10-11)	20		1.569.948.990.324	1.265.849.308.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.389.306.989	1.616.605.218
7. Chi phí tài chính	22	26	55.727.234.061	51.808.118.792
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54.808.958.942	49.215.221.230
8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	24		7.616.268.824	17.628.831.459
9. Chi phí bán hàng	25	27	877.567.271.991	680.874.238.198
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	193.387.465.095	152.021.435.917
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		453.272.594.990	400.390.951.819
12. Thu nhập khác	31		1.069.776.637	21.915.140.699
13. Chi phí khác	32		7.006.070.515	10.419.799.329
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.936.293.878)	11.495.341.370
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		447.336.301.112	411.886.293.189
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	49.762.725.006	45.728.897.313
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		397.573.576.106	366.157.395.876
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	5.346	4.532


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	447.336.301.112	411.886.293.189
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	204.079.917.231	104.597.129.290
Các khoản dự phòng	03	1.915.626.262	4.816.974.470
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.165.732.077)	(8.545.868.415)
Chi phí lãi vay	06	54.808.958.942	49.215.221.230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	699.975.071.470	561.969.749.764
Thay đổi các khoản phải thu	09	(277.055.790.394)	(180.087.071.645)
Thay đổi hàng tồn kho	10	24.395.927.234	(43.055.863.859)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.784.568.881	148.133.947.552
Thay đổi chi phí trả trước	12	55.759.189.312	(17.447.122.828)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.262.646.814)	(45.736.499.186)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.973.138.593)	(51.775.886.090)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.508.472.125)	(26.552.715.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	435.114.708.971	345.448.538.676
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(327.575.230.553)	(347.726.785.708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	61.132.800	45.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.761.182.233	932.573.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(325.652.915.520)	(346.749.211.895)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

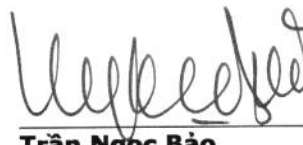
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.625.226.308.867	2.235.452.990.009
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.598.395.653.051)	(1.959.237.803.852)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(266.483.698.000)	(84.508.935.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(239.653.042.184)	191.706.251.157
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(130.191.248.733)	190.405.577.938
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	240.141.241.109	49.735.663.171
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	109.949.992.376	240.141.241.109



Lưu Thị Mai
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2017



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.215 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.197 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng xảy ra trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 17 tháng 6 năm 2016, Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 123.942.120.000 VND thông qua phát hành thêm cổ phiếu phổ thông.

Tại ngày 01 tháng 5 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc sáp nhập công ty con trước đây là Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao. Ngày 8 tháng 7 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bổ sung nội dung hoàn thành sáp nhập Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	100	100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và kinh doanh vận tải, các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	37,78	37,78	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác
Công ty khác	Thành phố Hải Phòng	20,00	20,00	Sản xuất chế tạo cơ khí, phụ tùng cơ khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình (rút ngắn thời gian khấu hao). Việc thay đổi chính sách khấu hao mới này đã làm cho chi phí hoạt động của Công ty tăng thêm khoảng 52 tỷ VND, tương ứng lợi nhuận giảm đi 52 tỷ VND so với khi Công ty áp dụng chính sách khấu hao của năm trước. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc áp dụng phương thức khấu hao này nhằm phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế của các tài sản cố định hữu hình này trong năm.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền công nghệ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và lợi thế vị trí địa lý. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian phân bổ công cụ dụng cụ từ 24 tháng xuống còn 6 tháng (cả công cụ dụng cụ đã phân bổ từ năm trước và tăng mới năm nay). Việc thay đổi chính sách phân bổ mới này đã làm cho chi phí hoạt động của Công ty tăng thêm 16 tỷ VND, tương ứng lợi nhuận giảm đi 16 tỷ VND so với khi Công ty áp dụng chính sách phân bổ của năm trước.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	90.412.876	248.532.841
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.859.579.500	225.392.708.268
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	14.500.000.000
	<u>109.949.992.376</u>	<u>240.141.241.109</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	172.856.152.840	140.169.705.582
Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà	178.993.246.384	132.110.972.021
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	12.841.601.009	12.596.868.538
Công ty TNHH Tam Phước	183.569.625.716	146.900.743.237
Các đối tượng khác	17.554.270.313	17.916.310.073
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải	326.248.971.780	288.512.418.120
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	120.854.956.925	39.923.910.894
	<u>1.012.918.824.967</u>	<u>778.130.928.465</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	166.659.092	168.893.992
Tạm ứng cho công nhân viên	1.136.432.300	1.504.338.528
Ký quỹ ngắn hạn	848.000.000	163.000.000
Phải thu khác	3.400.489.358	4.836.772.160
	5.551.580.750	6.673.004.680

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trên 3 năm	19.685.502.066	-	18.211.759.180	-
<i>Công ty TNHH Hương Minh</i>	4.478.393.135	-	4.478.393.135	-
<i>Công ty TNHH TMKD Nhà Bình Trưng</i>	3.809.318.071	-	3.809.318.071	-
<i>Đối tượng khác</i>	11.397.790.860	-	9.924.047.974	-
	19.685.502.066	-	18.211.759.180	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	114.189.768.261	-	62.869.504.106	-
Nguyên liệu, vật liệu	434.341.787.894	(5.219.868.501)	475.339.520.603	(4.748.985.125)
Công cụ, dụng cụ	4.597.771.852	-	6.157.969.857	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.208.187.463	-	55.478.406.049	-
Thành phẩm	114.917.607.751	(129.128.291)	146.805.649.840	(129.128.291)
	722.255.123.221	(5.348.996.792)	746.651.050.455	(4.878.113.416)

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 686.912 triệu VND để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 693.030 triệu VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	16.160.138.276	663.996.112
	16.160.138.276	663.996.112
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	4.650.414.522	40.125.648.292
Lợi thế vị trí địa lý của Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm sao	10.766.000.010	32.298.000.000
Chi phí khác	4.075.272.976	14.881.902.692
	19.491.687.508	87.305.550.984

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm			Số cuối năm
	VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp VND	Điều chỉnh VND	VND
a) Các khoản phải thu					
Tiền thuê đất	-	3.060.784.000	3.060.784.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.994.773	-	-	-	2.994.773
Các loại thuế khác	1.038.504.059	527.316.670	45.779.780	-	556.967.169
Cộng	1.041.498.832	3.588.100.670	3.106.563.780		559.961.942
b) Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	10.806.566.832	297.013.658.775	281.120.245.600	-	26.699.980.007
Thuế nhập khẩu	355.936.014	19.814.334.433	19.814.834.271	-	355.436.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.717.564.915	55.788.892.670	59.973.138.593	(7.917.819)	8.533.318.992
Các loại thuế khác	107.600.000	18.578.183.204	7.721.603.683	7.917.819	10.964.179.521
Cộng	23.987.667.761	391.195.069.082	368.629.822.147	-	46.552.914.696

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	859.050.361.529	581.960.096.061	101.001.319.802	13.457.654.906	1.555.469.432.298
Mua trong năm	-	8.776.469.286	-	-	8.776.469.286
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.569.890.521	175.287.671.881	13.258.470.231	2.892.481.390	263.008.514.023
Thanh lý	-	(1.638.713.957)	(363.789.960)	-	(2.002.503.917)
Số cuối năm	<u>930.620.252.050</u>	<u>764.385.523.271</u>	<u>113.896.000.073</u>	<u>16.350.136.296</u>	<u>1.825.251.911.690</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	149.887.874.942	357.826.426.949	36.837.884.346	8.604.841.637	553.157.027.874
Khấu hao trong năm	86.425.333.983	94.162.683.016	17.148.506.043	3.020.687.421	200.757.210.463
Thanh lý	-	(426.994.977)	(363.789.960)	-	(790.784.937)
Số cuối năm	<u>236.313.208.925</u>	<u>451.562.114.988</u>	<u>53.622.600.429</u>	<u>11.625.529.058</u>	<u>753.123.453.400</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	<u>694.307.043.125</u>	<u>312.823.408.283</u>	<u>60.273.399.644</u>	<u>4.724.607.238</u>	<u>1.072.128.458.290</u>
Tại ngày đầu năm	<u>709.162.486.587</u>	<u>224.133.669.112</u>	<u>64.163.435.456</u>	<u>4.852.813.269</u>	<u>1.002.312.404.424</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.590.595 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.347.073 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 299.291 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 241.398 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	43.016.324.946	153.400.000	7.142.215.975	50.311.940.921
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	2.501.022.223	2.501.022.223
Giảm khác	(3.441.468.000)	-	-	(3.441.468.000)
Số cuối năm	<u>39.574.856.946</u>	<u>153.400.000</u>	<u>9.643.238.198</u>	<u>49.371.495.144</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.239.709.678	43.577.565	802.063.300	3.085.350.543
Khấu hao trong năm	786.625.520	51.133.332	2.484.947.916	3.322.706.768
Số cuối năm	<u>3.026.335.198</u>	<u>94.710.897</u>	<u>3.287.011.216</u>	<u>6.408.057.311</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	<u>36.548.521.748</u>	<u>58.689.103</u>	<u>6.356.226.982</u>	<u>42.963.437.833</u>
Tại ngày đầu năm	<u>40.776.615.268</u>	<u>109.822.435</u>	<u>6.340.152.675</u>	<u>47.226.590.378</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 khoảng 30.738 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 34.179 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Đầu năm	174.458.928.250	149.061.467.288
Tăng trong kỳ	314.958.843.614	326.295.955.177
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(263.008.514.023)	(291.192.328.039)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.501.022.223)	-
Giảm khác	(8.761.335.977)	(9.706.166.176)
Cuối năm	215.146.899.641	174.458.928.250

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	202.825.964.302	165.125.370.293
Dự án số 02 An Đà (i)	9.051.188.067	9.051.188.067
Các công trình khác	3.269.747.272	282.369.890
	215.146.899.641	174.458.928.250

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 211.877 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 174.176 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

- (i) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	145.804.241.369	105.695.883.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	-	27.843.864.545
	145.804.241.369	133.539.747.545
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	129.061.820.042	100.837.249.792
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	10.442.738.527	10.047.053.308
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (i)	-	22.655.444.445
Khác	6.299.682.800	-
	145.804.241.369	133.539.747.545

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 xem Thuyết minh số 1.

- (i) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiên Phong - SMP ("Công ty liên doanh") được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17/4/2008 giữa hai bên là Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong.

Ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn chủ sở hữu tại Công ty SMP với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại PPS ("Công ty PPS"), theo đó Công ty sẽ bán toàn bộ phần vốn Công ty đang nắm giữ tại Công ty SMP cho Công ty PPS với số tiền là 1.275.000 USD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch này chưa được thực hiện.

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty liên doanh liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu, thành phẩm, chia lợi nhuận (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31).

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	906.657.944.529	780.340.539.785
Tổng công nợ	540.156.115.838	448.893.820.419
Tài sản thuần	366.501.828.691	331.446.719.366
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	145.804.241.369	133.539.747.545
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần	975.470.319.303	881.863.807.825
Lợi nhuận sau thuế	77.245.945.934	49.777.099.494
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.616.268.824	17.628.831.459

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
	Giá trị/ Số có	Giá trị/ Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	21.107.894.291	16.050.472.711
Mitsubishi Corporation	42.132.046.200	168.470.270,00
ITOCHU Corporation	31.850.627.385	-
Công ty TNHH xây dựng Thương mại Hương Cảng	7.220.076.200	3.796.568.960
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Phương Đông	-	10.018.800.000
Borouge Pte Ltd	-	9.935.575.650
Ticon Overseas, Inc	-	8.380.372.000
Hyosung Coporation	5.883.706.800	8.258.430.600
Phải trả cho các đối tượng khác	38.490.848.872	23.565.264.920
Cộng	146.685.199.748	80.173.955.111
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.166.874.225	1.102.009.931
Cộng	1.166.874.225	1.102.009.931
Tổng cộng	147.852.073.973	81.275.965.042

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	85.174.635.803	176.153.213.284
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.140.910.000
Chi phí vận chuyển	8.082.728.085	4.807.466.804
Lãi vay phải trả	3.919.870.764	3.596.997.360
Chi phí khác	7.136.705.003	3.201.108.077
	105.454.849.655	188.899.695.525

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.784.475.500	7.784.175.500
Kinh phí công đoàn	1.017.554.848	637.223.287
Bảo hiểm	659.803.441	469.167.551
Phải trả mua cổ phần của Công ty TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao	-	15.546.720.000
Các khoản phải trả khác	24.863.674.853	4.031.466.491
	37.325.508.642	28.468.752.829

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.051.919.147.810	2.473.691.834.033	2.579.295.653.051	946.315.328.792
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	19.100.000.000	43.676.540.410	15.000.000.000	47.776.540.410
	1.071.019.147.810	2.517.368.374.443	2.594.295.653.051	994.091.869.202

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay sử dụng đồng Việt Nam với lãi suất vay là từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm, và các khoản vay sử dụng Đô la Mỹ với lãi suất từ 1,9%/năm đến 2,3%/năm.

Phân loại các khoản vay ngắn hạn theo hình thức bảo đảm vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	479.977.852.629	491.747.355.225
Các khoản được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (i)	259.239.370.636	323.045.110.561
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo	254.874.645.937	256.226.682.024
	994.091.869.202	1.071.019.147.810

(i) Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 20) được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.520.122 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.250.191 triệu VND).

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần	70.511.476.680	151.534.474.834	47.776.540.410	174.269.411.104
	70.511.476.680	151.534.474.834	47.776.540.410	174.269.411.104

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vay dài hạn thể hiện các kế ước nhận nợ vay dài hạn với tổng số tiền 174.269.411.104 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 24 tháng 9 năm 2015 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động cộng 2%/năm tại thời điểm giải ngân, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 19).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	47.776.540.410	19.100.000.000
Trong năm thứ hai	56.015.235.356	20.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	118.254.175.748	50.511.476.680
	222.045.951.514	89.611.476.680
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 19)	47.776.540.410	19.100.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	174.269.411.104	70.511.476.680

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	sở hữu	phát triển	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	563.392.900.000	523.490.453.939	379.026.591.389	1.465.909.945.328
Lợi nhuận trong năm	-	-	366.157.395.876	366.157.395.876
Tăng vốn	56.338.050.000	(56.338.050.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	196.901.379.119	(196.901.379.119)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(23.444.862.353)	(23.444.862.353)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	-	-	(4.900.000.032)	(4.900.000.032)
Trả cổ tức	-	-	(84.508.935.000)	(84.508.935.000)
Khác	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	619.730.950.000	664.053.783.058	435.428.810.761	1.719.213.543.819
Lợi nhuận trong năm	-	-	397.573.576.106	397.573.576.106
Tăng vốn (i)	123.942.120.000	(123.942.120.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	182.456.348.747	(182.456.348.747)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(13.658.319.072)	(13.658.319.072)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (ii)	-	-	(3.850.000.096)	(3.850.000.096)
Trả cổ tức (iii)	-	-	(266.483.698.000)	(266.483.698.000)
Số dư cuối năm nay	743.673.070.000	722.568.011.805	366.554.020.952	1.832.795.102.757

- (i) Ngày 17 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phương thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 123.942.120.000 VND, tương ứng với số cổ phiếu phát hành thêm là 12.394.212 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐTN-2016/NTP ngày 26 tháng 3 năm 2016.
- (ii) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐTN-2016/NTP ngày 26 tháng 3 năm 2016, cụ thể như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 182.456.348.747 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 13.658.319.072 VND, và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát là 3.850.000.096 VND.

- (iii) Công ty trả cổ tức theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐTN-2016/NTP ngày 26 tháng 3 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 154.932.737.500 VND (25% vốn điều lệ) và tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2016 (đợt 1) với số tiền là 111.550.960.500 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	74.367.307	61.973.095
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	74.367.307	61.973.095

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	11.865	16.096

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán sản phẩm	4.362.417.221.332	3.559.727.690.063
Doanh thu khác	3.125.597.002	4.332.389.695
	4.365.542.818.334	3.564.060.079.758
Giảm giá hàng bán	(11.379.763.317)	(7.918.464.772)
Doanh thu thuần	4.354.163.055.017	3.556.141.614.986
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>	195.914.529.480	131.254.950.254
<i>Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP</i>	2.257.132.201	1.697.998.826
<i>Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>	905.345.844.335	784.643.782.939
	1.103.517.506.016	917.596.732.019

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm	2.771.536.639.509	2.286.909.454.742
Giá vốn bán khác	12.677.425.184	3.382.852.195
	2.784.214.064.693	2.290.292.306.937

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.704.468.275.524	1.961.090.255.432
Chi phí nhân công	321.758.567.947	252.226.913.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.079.917.231	104.597.129.290
Chi phí cho nhà phân phối	516.844.160.402	475.626.988.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.073.224.006	252.660.899.448
Chi phí khác bằng tiền	55.877.620.253	63.467.232.677
	<u>4.124.101.765.363</u>	<u>3.109.669.418.891</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	54.808.958.942	49.215.221.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá	918.275.119	2.592.897.562
	<u>55.727.234.061</u>	<u>51.808.118.792</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	74.616.022.045	73.424.312.071
Chi phí chiết khấu, bồi khấu	593.147.816.721	475.626.988.649
Các khoản chi phí bán hàng khác	209.803.433.225	131.822.937.478
	<u>877.567.271.991</u>	<u>680.874.238.198</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	48.412.836.744	35.723.177.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.046.785.897	23.252.687.528
Chi phí khác bằng tiền	44.146.439.322	69.154.597.443
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	50.781.403.132	23.890.973.259
	<u>193.387.465.095</u>	<u>152.021.435.917</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	49.762.725.006	45.728.897.313
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên Phong</i>	<i>49.741.751.068</i>	<i>45.727.539.179</i>
<i>Công ty TNHH Bất động sản Tiên Phong</i>	<i>20.973.938</i>	<i>1.358.134</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	49.762.725.006	45.728.897.313

Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung - công ty con của công ty - đang trong giai đoạn ưu đãi thuế nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con trong năm là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	397.573.576.106	366.157.395.876
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao ban kiểm soát (VND)	-	(29.158.319.072)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	74.367.307	74.367.307
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.346	4.532

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phương thức phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ quỹ đầu tư phát triển dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình</u> <u>quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản</u> <u>trên cổ phiếu</u>
	Cổ phiếu	VND
Theo báo cáo tài chính năm 2015	61.973.095	5.715
Ảnh hưởng của cổ phiếu được phát hành vào ngày 17 tháng 6 năm 2016	12.394.212	(1.183)
Số đã điều chỉnh lại	74.367.307	4.532

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	Công ty liên quan khác

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	195.914.529.480	131.254.950.254
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	2.257.132.201	1.697.998.826
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	905.345.844.335	784.643.782.939
Mua hàng		
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	192.228.148.045	282.073.637.267
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	10.915.966.390	8.757.248.920
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	-	573.052.605

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	326.248.971.780	288.512.418.120
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	120.854.956.925	39.923.910.894
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	-	51.720.019
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	15.461.572.866	2.200.000.000
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	1.166.874.225	1.102.009.931

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	22.901.026.517	15.103.093.337

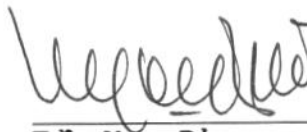
32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 3.700.738.091 VND (năm 2015 là 18.788.583.054 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải trả.



**Lưu Thị Mai
Người lập biểu**



**Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng**



**Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc**

Ngày 17 tháng 3 năm 2017